

Số/ No.: 20261019-02/ VCFM-FUEVN50G

Tp. HCM, ngày 19 tháng 10 năm 2026
Ho Chi Minh City, 19 October 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ
PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi/ To: Ủy Ban Chứng Khoán Nhà nước/ The State Securities Commission Of Vietnam
Sở Giao Dịch Chứng khoán TP. HCM/ HoChiMinh Stock Exchange

1. Tên Công ty quản lý quỹ/Name of Fund management company:

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ VinaCapital / VinaCapital Fund Management JSC (“VinaCapital”)

- Tên Quỹ ETF niêm yết/ Fund name: **Quỹ ETF VinaCapital VN50 GROWTH**
- Mã chứng khoán/ Stock code: **FUEVN50G**
- Địa chỉ Trụ sở chính /Address: **Lầu 17, Tòa Nhà Sun Wah, 115 Nguyễn Huệ, Phường Sài Gòn, TP. Hồ Chí Minh**
Head quarter address: 17th Floor , Sun Wah Tower, 115 Nguyen Hue Street, Sai Gon ward, Ho Chi Minh city
- Điện thoại liên hệ/Tel.: (84 - 28) 3827 8535 Fax: (84 - 28) 3827 8536
- E-mail: irwm@vinacapital.com

2. Nội dung thông tin công bố/Contents of disclosure:

Báo cáo hoạt động đầu tư Quý 3 năm 2026.

Report on Investment activities for Quarter 3/2026.

3. Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của Quỹ ETF/ Công ty Quản Lý Quỹ vào ngày 19/10/2026 tại đường dẫn: <https://wm.vinacapital.com/vi/information-disclosure/> của quỹ ETF/ Công ty Quản Lý Quỹ.

This information was disclosed on the Company's/Fund's Portal on 19 October 2026 at: <https://wm.vinacapital.com/vi/information-disclosure/>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law.

Tài liệu đính kèm/Attached documents:

- Báo cáo hoạt động đầu tư Quý 3 năm 2026.

Report on Investment activities for Quarter 3/2026.

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ VINACAPITAL
Digitally signed by
CÔNG TY CỔ PHẦN
QUẢN LÝ QUỸ
VINACAPITAL
Date: 2026.10.19
16:25:13 +07'00'

Đại diện Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ VinaCapital
Representative of VinaCapital Fund Management JSC

Người được ủy quyền CBTT

Person authorized to disclose information

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

(Signature, full name, position, and seal)



Đinh Gia Ninh

Trưởng bộ phận Kiểm Soát Nội Bộ
Head of Internal Control



(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán)
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 of the Minister of Finance on guiding the operation and management of the securities investment funds)

BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ ETF
REPORT ON EXCHANGE TRADED FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026/ As at 30 Sep 2026

- 1

Tên Công ty quản lý quỹ:
Fund Management Company:
- Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ VinaCapital
VinaCapital Fund Management Joint Stock Company
- 2

Tên ngân hàng giám sát:
Supervising bank:
- Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)
Standard Chartered Bank (Vietnam) Limited
- 3

Tên Quỹ:
Fund name:
- QUỸ ETF VINACAPITAL VN50 GROWTH
VINACAPITAL VN50 GROWTH ETF
- 4

Ngày lập báo cáo:
Reporting Date:
- Ngày 07 tháng 10 năm 2026
07 Oct 2026

Đơn vị tính/Currency: VND

I. BÁO CÁO VỀ TÀI SẢN/ ASSET REPORT

STT NO	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Ngày 30 tháng 09 năm 2026 As at 30 Sep 2026	Ngày 30 tháng 06 năm 2026 As at 30 Jun 2026	%/ cùng kỳ năm trước %/same period of last year (*)
I	TÀI SẢN ASSETS	2200			
I.1	Tiền và các khoản tương đương tiền Cash and Cash Equivalents	2201	274,387,951	480,636,575	
	Tiền Cash	2202	-	-	
...	...	...	...	...	...
	Tiền gửi ngân hàng Cash at bank	2203	274,387,951	480,636,575	
...	...	...	...	...	...
	Tiền gửi của nhà đầu tư cho hoạt động mua chứng chỉ quỹ Cash at bank for Fund's subscription	2203.1	-	-	
	Tiền phải trả cho Nhà đầu tư về cổ tức và mua lại chứng chỉ quỹ Cash at bank for Fund's dividend payment and redemption	2203.2	-	-	
	Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ Cash at bank for Fund's operation	2203.3	274,387,951	480,636,575	
	Tiền gửi ký quỹ cho hoạt động đầu tư chứng khoán phái sinh Margin account for trading derivatives	2203.4	-	-	
	Tiền, tương đương tiền Cash, cash equivalents	2203.5		-	
I.2	Các khoản đầu tư (kể chi tiết) Investments	2205	103,544,712,560	56,360,066,200	
...	...	...	...	...	...
	Cổ phiếu niêm yết Listed shares	2205.1	103,539,313,760	56,360,066,200	
	Cổ phiếu chưa niêm yết Unlisted shares	2205.2	-	-	
	Trái phiếu Bonds	2205.3	-	-	
	Công cụ thị trường tiền tệ Money market instruments	2205.4	-	-	
	Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn trên ba (03) tháng Deposits with term over three (03) months	2205.5		-	
	Quyền mua chứng khoán Investment - Rights	2205.6	5,398,800	-	
	Hợp đồng tương lai chỉ số Index future contracts	2205.7	-	-	
	Đầu tư khác Other investments	2205.8	-	-	

STT NO	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Ngày 30 tháng 09 năm 2026 As at 30 Sep 2026	Ngày 30 tháng 06 năm 2026 As at 30 Jun 2026	%/cùng kỳ năm trước %/same period of last year (*)
	Hợp đồng mua lại đảo ngược Reverse repo contracts	2205.9	-	-	
I.3	Thu từ cho thuê bất động sản đầu tư (không áp dụng) Receivables from rental of investment property (not applicable)	2220			
...	...	...	...	...	...
I.4	Phải thu cổ tức, trái tức Dividend, coupon receivables	2206	-	289,705,000	
...	...	...	...	...	...
	Phải thu cổ tức Dividend receivables	2206.1	-	289,705,000	
	Phải thu trái tức Coupon receivables	2206.2	-	-	
I.5	Lãi được nhận Interest Receivables	2207	-	-	
...	...	...	...	...	...
	Phải thu lãi tiền gửi Interest receivables from bank deposits	2207.1	-	-	
	Phải thu lãi Công cụ thị trường tiền tệ Interest receivables from Money market instruments	2207.2	-	-	
	Phải thu lãi hợp đồng mua lại đảo ngược Interest receivable from reverse repo contracts	2207.3	-	-	
I.6	Tiền bán bất động sản chờ thu (không áp dụng) Real Estate Proceeds Receivables (not applicale)	2209	-	-	
...	...	...	...	...	...
I.7	Tiền bán chứng khoán chờ thu Securities Trading Receivables	2208	-	-	
...	...	...	...	...	...
I.8	Các khoản phải thu khác Other Receivables	2210	-	-	
...	...	...	...	...	...
	Dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp Impairment of devaluation of assets as pledge	2210.1	-	-	
	Dự phòng nợ phải thu khó đòi Provision for doubtful debts	2210.2	-	-	
	Các khoản khác Others	2210.3	-	-	
I.9	Các tài sản khác Other Assets	2211	-	-	
...	...	...	...	...	...
	Phải thu cho khoản cổ phiếu hạn chế chờ mua Receivables from AP/Investors on bought investment	2211.1	-	-	
	Trả trước phí quản lý niêm yết hàng năm tại SGDCK Prepaid expenses for listing fee at HOSE	2211.2	-	-	
I.10	TỔNG TÀI SẢN TOTAL ASSETS	2212	103,819,100,511	57,130,407,775	
II	Nợ Liability	2213			
II.1	Tiền phải thanh toán mua bất động sản (không áp dụng) Real Estate Trading Payables (not applicable)	2221			
...	...	...	...	...	...

01
BẢN
HÀNH
TÀI
HOẠT
(VIỆT
T.1

31
CƠ
CƠ
QUẢN
VIN
QUẢN 1.

STT NO	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Ngày 30 tháng 09 năm 2026 As at 30 Sep 2026	Ngày 30 tháng 06 năm 2026 As at 30 Jun 2026	%/cùng kỳ năm trước %/same period of last year (*)
II.2	Tiền phải thanh toán mua chứng khoán Securities Trading Payables	2214	-	-	
...	...	...	...	...	...
II.3	Các khoản phải trả khác Other Payables	2215	240,872,166	106,753,431	
...	...	...	...	...	...
	Phải trả nhà đầu tư Payables to investors	2215.1	-	-	
	Phải trả cho nhà đầu tư chờ mua chứng chỉ quỹ Subscription Pending allotment	2215.1.1	-	-	
	Phải trả nhà đầu tư trên tài sản giữ hộ Payables to investors for investment bought on behalf	2215.1.2	-	-	
	Phải trả nhà đầu tư trên cổ tức đã thu Payables to investors for collected dividend	2215.1.3	-	-	
	Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ Redemption payable to investors	2215.1.4	-	-	
	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước Taxes Payables and obligations to the State Budget	2215.2	-	-	
	Phải trả phí phát hành, mua lại chứng chỉ quỹ cho Đại lý phân phối và Công ty quản lý quỹ Subscription and Redemption fee payable to distributors and Fund Management Company	2215.3	-	-	
	Phải trả thu nhập cho nhà đầu tư Profit distribution payables	2215.4	-	-	
	Phải trả thù lao ban đại diện quỹ Remuneration Payable to Fund's Board of Representatives	2215.5	18,000,000	10,645,161	
	Phải trả phí quản lý cho công ty quản lý quỹ Management fee payable	2215.6	70,228,159	36,848,775	
	Phải trả phí quản trị quỹ Fund Administration fee payable	2215.7	11,000,000	1,520,010	
	Phải trả phí giám sát Supervisory service fee payable	2215.8	11,000,000	1,013,343	
	Phí giao dịch Transaction fee	2215.9	-	-	
	Phải trả phí môi giới Broker fee payable	2215.9.1	-	-	
	Phải trả phí phát hành thanh toán bù trừ chứng khoán Clearing Settlement Payables	2215.9.2	-	-	
	Trích trước phí lưu ký tài sản Quỹ mở Accrued expense for Custodian fee	2215.10	15,000,000	2,303,050	
	Phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản Custodian service - Safe Custody Fee	2215.10.1	15,000,000	2,303,050	
	Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán Custodian service - Transaction fee	2215.10.2	-	-	
	Phí dịch vụ lưu ký cho chứng khoán cơ sở, phí quản lý vị thể và tài sản phải sinh trả cho VSDC Custodian service - Depository fee, Position and Margin management fee paid to VSDC	2215.10.3	-	-	
	Phải trả phí kiểm toán Audit fee payable	2215.11	33,785,715	9,428,571	

036
HÀNG
HỮU HẠ
NH VIÊN
CHARTERED
NAM
N.H.

- C.T
HIG TY
PHÂN
VỊ LÝ QU
CAPITA
T.P HỒ C

STT NO	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Ngày 30 tháng 09 năm 2026 As at 30 Sep 2026	Ngày 30 tháng 06 năm 2026 As at 30 Jun 2026	%/cùng kỳ năm trước %/same period of last year (*)
	Phải trả phí họp đại hội thường niên General meeting expense payable	2215.12	-	-	
	Phải trả phí báo cáo thường niên Annual report expense payable	2215.13	-	-	
	Phải trả phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng Transfer Agency fee payable	2215.14	11,000,000	11,000,000	
	Dự chi phí cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (INAV) cho HOSE Accrued expense for payable to HOSE for INAV calculation	2215.15	15,617,194	2,260,274	
	Dự chi phí cấp quyền sử dụng chỉ số cho HOSE Accrued expense for payable to HOSE for Index usage	2215.16	55,241,098	31,734,247	
	Phải trả khác Other payables	2215.17	-	-	
	Phải trả phí báo giá Price feed fee payable	2215.17.1	-	-	
	Trích trước phí công tác, họp của ban đại diện Accruals for Fund's Board of Representatives travelling, meeting expense	2215.17.2	-	-	
	Trích trước phí quản lý thường niên trả UBCKNN Accruals for Annual Fee pay to SSC	2215.17.3	-	-	
	Phải trả khác Other payables	2215.17.4	-	-	
	Vay ngắn hạn Short-term loans	2215.18	-	-	
	Gốc hợp đồng repo Principal of repo contracts	2215.18.1	-	-	
	Trích trước lãi vay ngắn hạn Accrued interest expenses	2215.18.2	-	-	
	Gốc vay ngắn hạn Principal of short-term loans	2215.18.3	-	-	
II.4	TỔNG NỢ TOTAL LIABILITIES	2216	240,872,166	106,753,431	
III	Tài sản ròng của Quỹ (= I.10 - II.4) Net Asset Value (= I.10 - II.4)	2217	103,578,228,345	57,023,654,344	
IV	Tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành Total Outstanding Fund Certificates	2218	9,800,000.00	5,000,000.00	
V	Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ Net Asset Value per Fund Certificate (III/IV)	2219	10,569.20	11,404.73	

(*) Giấy chứng nhận thành lập Quỹ ETF VINACAPITAL VN50 GROWTH được cấp ngày 08/05/2026. Do đó, số liệu trong cột kỳ trước được chủ ý để trống.
Fund license of VINACAPITAL VN50 GROWTH ETF is issued on 08 May 2026. Hence, Last period column is intentionally left blank.

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company

Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)
Vũ Quang Phan
Phó phòng Dịch vụ nghiệp vụ giám sát Quỹ

Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ VinaCapital
Brook Collin Taylor
Tổng Giám Đốc



(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán)
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 of the Minister of Finance on guiding the operation and management of the securities investment funds)

BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ ETF
REPORT ON EXCHANGE TRADED FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

Quý III năm 2026/ Quarter III 2026

1	Tên Công ty quản lý quỹ: Fund Management Company:	Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ VinaCapital VinaCapital Fund Management Joint Stock Company
2	Tên ngân hàng giám sát: Supervising bank:	Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam) Standard Chartered Bank (Vietnam) Limited
3	Tên Quỹ: Fund name:	QUỸ ETF VINACAPITAL VN50 GROWTH VINACAPITAL VN50 GROWTH ETF
4	Ngày lập báo cáo: Reporting Date:	Ngày 07 tháng 10 năm 2026 07 Oct 2026

Đơn vị tính/Currency: VND

II. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG / PROFIT AND LOSS REPORT

TT NO	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Quý III năm 2026 Quarter III 2026	Quý II năm 2026 Quarter II 2026	Lũy kế từ đầu năm Accumulated figure from the beginning of the year
I	Thu nhập từ hoạt động đầu tư Income from Investment Activities	2220	242,555,000	1,569,295,000	1,811,850,000
1	Thu từ bất động sản cho thuê (không áp dụng) Income from rental property (not applicable)	2246			
...	...	...	...	...	...
2	Cổ tức, trái tức được nhận Dividend income, interest income from bonds	2221	242,555,000	1,569,295,000	1,811,850,000
...	...	...	...	...	...
	Cổ tức được nhận Dividends income	2221.1	242,555,000	1,569,295,000	1,811,850,000
	Trái tức được nhận Interest income from bonds	2221.2	-	-	-
3	Lãi được nhận Interest income	2222	-	-	-
...	...	...	...	...	...
	Lãi tiền gửi ngân hàng Interest income from bank deposits	2222.1	-	-	-
	Lãi Công cụ thị trường tiền tệ Interest income from Money market instruments	2222.2	-	-	-
	Lãi hợp đồng mua lại đảo ngược Interest income from reverse repo contracts	2222.3	-	-	-
4	Các khoản thu nhập khác Other incomes	2223	-	-	-
...	...	...	...	...	...
	Thu nhập khác về đầu tư Other investment incomes	2223.1	-	-	-
	Thu nhập khác Other incomes	2223.2	-	-	-
	Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi và xử lý tổn thất nợ phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi Provision expense for bad debts from dividends, interest income and written off bad debts from dividends, interest income	2223.3	-	-	-
II	Chi phí Expenses	2224	592,106,019	278,542,856	870,648,875

TT NO	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Quý III năm 2026 Quarter III 2026	Quý II năm 2026 Quarter II 2026	Lũy kế từ đầu năm Accumulated figure from the beginning of the year
1	Chi phí quản lý trả cho Công ty quản lý quỹ Management Fee paid to Fund Management Company	2225	182,446,659	67,343,732	249,790,391
...	...	...	...	...	...
2	Chi phí lưu ký, giám sát trả cho Ngân hàng Giám sát/VSDC Custody fee, Supervising fee paid to Supervising Bank/VSDC	2226	60,089,209	12,663,993	72,753,202
...	...	...	...	...	...
	Chi phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản Custodian service - Safe Custody Fee	2226.1	30,138,623	4,208,985	34,347,608
	Chi phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán Custodian service - Transaction fee	2226.2	7,800,000	6,603,055	14,403,055
	Chi phí dịch vụ lưu ký cho chứng khoán cơ sở, phí quản lý vị thế và tài sản phải sinh trả cho VSDC Custodian service - Depository fee, Position and Margin management fee paid to VSDC	2226.3	1,083,142	-	1,083,142
	Chi phí giám sát Supervisory fee	2226.4	21,067,444	1,851,953	22,919,397
3	Chi phí quản trị quỹ và các chi phí khác mà công ty quản lý quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan Fund Administration Fee, and other fees paid to relevant Fund's service providers	2227	191,802,106	122,516,480	314,318,586
...	...	...	...	...	...
	Chi phí quản trị Quỹ Fund Administration Fee	2227.1	21,843,104	2,777,928	24,621,032
	Chi phí dịch vụ Đại lý Chuyển nhượng Transfer Agency Fee	2227.2	33,000,000	51,071,428	84,071,428
	Chi phí cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (iNAV) trả cho HOSE Expenses payable to HOSE for iNAV calculation	2227.3	14,462,053	2,260,274	16,722,327
	Chi phí cấp quyền sử dụng chỉ số trả cho HOSE Expenses payable to HOSE for Index usage	2227.4	122,496,949	66,406,850	188,903,799
4	Chi phí dịch vụ quản lý bất động sản (không áp dụng) Real Estate Management Service fee (not applicable)	2248			
...	...	...	...	...	...
5	Chi phí dịch vụ định giá bất động sản (không áp dụng) Real estate valuation service fees (not applicable)	2249			
...	...	...	...	...	...
6	Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán Audit fee	2228	99,957,144	9,428,571	109,385,715
...	...	...	...	...	...
7	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho ban đại diện quỹ Legal consultancy expenses, price feed fee, other valid expenses, remuneration paid to Fund's Board of Representatives	2229	18,000,000	10,645,161	28,645,161
...	...	...	...	...	...
	Thù lao Ban đại diện Quỹ Remuneration of Fund's Board of Representatives	2229.1	18,000,000	10,645,161	28,645,161
	Chi phí cung cấp báo giá chứng khoán Price feed fee	2229.2	-	-	-
	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý Legal consultancy expenses	2229.3	-	-	-

TT NO	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Quý III năm 2026 Quarter III 2026	Quý II năm 2026 Quarter II 2026	Lũy kế từ đầu năm Accumulated figure from the beginning of the year
8	Chi phí dự thảo, in ấn, gửi bản cáo bạch, bản cáo bạch tóm tắt, báo cáo tài chính, xác nhận giao dịch, sao kê tài khoản và các tài liệu khác cho nhà đầu tư; chi phí công bố thông tin của quỹ; chi phí tổ chức họp đại hội nhà đầu tư, ban đại diện quỹ Fee for drafting, printing, distribution of prospectus, summarised prospectus, financial statements, transaction confirmations, account statements and other documents to investors; information disclosure fee; fee for organising annual general meeting, board of representatives meeting	2230	-	-	-
...	...	...	...	...	...
	Chi phí họp Đại hội Quỹ Meeting expenses	2230.1	-	-	-
	Chi phí báo cáo thường niên Annual report expenses	2230.2	-	-	-
	Chi phí họp, công tác của Ban đại diện Fund's Board of Representatives meeting, travelling expenses	2230.3	-	-	-
	Chi phí công bố thông tin của Quỹ Expenses of information disclosure of the Fund	2230.4	-	-	-
	Chi phí thiết kế, in ấn, gửi thư... Designing, printing, posting... expenses	2230.5	-	-	-
9	Chi phí liên quan đến thực hiện các giao dịch tài sản của Quỹ Expenses related to execution of Fund's asset transactions	2231	19,030,901	10,679,919	29,710,820
...	...	...	...	...	...
	Chi phí môi giới và chuyển nhượng Brokerage & transfer fee	2231.1	19,021,166	10,679,919	29,701,085
	Chi phí thanh toán bù trừ Clearing settlement fee	2231.2	9,735	-	9,735
	Chi phí khác Other Expenses	2231.3	-	-	-
10	Các loại chi phí khác Other expenses	2232	20,780,000	45,265,000	66,045,000
...	...	...	...	...	...
	Chi phí thiết lập Quỹ Set up Expenses	2232.1	10,000,000	-	10,000,000
	Phí niêm yết, đăng ký chứng khoán Listing, registration fees	2232.2	-	27,500,000	27,500,000
	Phí quản lý thường niên trả cho UBCKNN Annual management fee paid to SSC	2232.3	-	-	-
	Phí ngân hàng Bank charges	2232.4	330,000	165,000	495,000
	Chi phí lãi vay Borrowing expense	2232.5	-	-	-
	Chi phí khác Other Expenses	2232.6	-	-	-
	Phí thực hiện quyền trả cho VSDC Fee paid to VSDC for getting the list of investors	2232.7	9,900,000	6,600,000	16,500,000
	Phí đăng ký niêm yết bổ sung trả VSDC Additional registration fee pay for VSDC	2232.B	550,000	11,000,000	11,550,000
III	Thu nhập ròng từ hoạt động đầu tư (= I - II) Net Income from Investment Activities (= I - II)	2233	(349,551,019)	1,290,752,144	941,201,125
IV	Lãi / (lỗ) từ hoạt động đầu tư Gain / (Loss) from Investment Activities	2234	(1,828,543,140)	5,732,902,200	3,904,359,060
1	Lãi (lỗ) thực tế phát sinh từ hoạt động đầu tư hoặc chuyển nhượng bất động sản Realised Gain / (Loss) from disposal of investment or real estate transfer	2235	81,419,903	665,176,000	746,595,903

10/11/2026
G. T. C.
PHÂN
N L Y QUỸ
ACAPITAL
H. H.

G. T. C.
PHÂN
N L Y QUỸ
ACAPITAL
H. H.

TT NO	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Quý III năm 2026 Quarter III 2026	Quý II năm 2026 Quarter II 2026	Lũy kế từ đầu năm Accumulated figure from the beginning of the year
2	Thay đổi về giá trị của các khoản đầu tư trong kỳ Unrealised Gain / (Loss) due to market price	2236	(1,909,963,043)	5,067,726,200	3,157,763,157
V	Thay đổi của giá trị tài sản ròng của Quỹ do các hoạt động đầu tư trong kỳ (III + IV) Change of Net Asset Value of the Fund due to investment activities during the period (= III + IV)	2237	(2,178,094,159)	7,023,654,344	4,845,560,185
VI	Giá trị tài sản ròng đầu kỳ Net Asset Value at the beginning of period	2238	57,023,654,344	-	-
VII	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ trong kỳ Change of Net Asset Value of the Fund during the period	2239	46,554,574,001	57,023,654,344	103,578,228,345
1	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ do các hoạt động đầu tư của Quỹ trong kỳ Change of Net Asset Value due to investment activities during the period	2241	(2,178,094,159)	7,023,654,344	4,845,560,185
2	Thay đổi giá trị tài sản ròng do việc chi trả lợi tức/cổ tức cho các nhà đầu tư/cổ đông trong kỳ Change in net asset value due to payment of dividends/ dividends to investors/shareholders during the period	2242	-	-	-
...	...	...	...	...	...
3	Thay đổi giá trị tài sản ròng do phát hành thêm/mua lại chứng chỉ quỹ Change of Net Asset Value due to subscription/redemption during the period	2247	48,732,668,160	50,000,000,000	98,732,668,160
	Thay đổi giá trị tài sản ròng do phát hành thêm Chứng chỉ Quỹ Change of Net Asset Value due to subscription during the period	2247.1	48,732,668,160	50,000,000,000	98,732,668,160
	Thay đổi giá trị tài sản ròng do mua lại Chứng chỉ Quỹ Change of Net Asset Value due to redemption during the period	2247.2	-	-	-
VIII	Giá trị tài sản ròng cuối kỳ Net Asset Value at the end of period	2243	103,578,228,345	57,023,654,344	103,578,228,345
IX	Lợi nhuận bình quân năm (chỉ áp dụng đối với báo cáo năm) Average annual profit (only applicable to annual report)	2244			
	Tỷ suất lợi nhuận bình quân năm (chỉ áp dụng đối với báo cáo năm) Average annual rate of return (only applicable to annual report)	2245			


Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
 Authorised Representative of Supervisory Bank

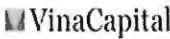
Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)
Vũ Quang Phan
 Phó phòng Dịch vụ nghiệp vụ giám sát Quỹ

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
 Authorised Representative of Fund Management Company


CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ VINACAPITAL
 QUẬN 1 - TP. HỒ CHÍ MINH

Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ VinaCapital
Brook Colin Taylor
 Tổng Giám Đốc


CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ VINACAPITAL
 QUẬN 1 - TP. HỒ CHÍ MINH



(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán)
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 of the Minister of Finance on guiding the operation and management of the securities investment funds)

BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ ETF
REPORT ON EXCHANGE TRADED FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026/ As at 30 Sep 2026

- 1

Tên Công ty quản lý quỹ:
Fund Management Company:

2

Tên ngân hàng giám sát:
Supervising bank:

3

Tên Quỹ:
Fund name:

4

Ngày lập báo cáo:
Reporting Date:
- Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ VinaCapital
VinaCapital Fund Management Joint Stock Company

Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)
Standard Chartered Bank (Vietnam) Limited

QUỸ ETF VINACAPITAL VN50 GROWTH
VINACAPITAL VN50 GROWTH ETF

Ngày 07 tháng 10 năm 2026
07 Oct 2026

Đơn vị tính/Currency: VND

III. BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ / INVESTMENT PORTFOLIO REPORT

STT	Loại tài sản Asset types	Mã chỉ tiêu Code	Số lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị Total value	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của quỹ %/Total asset value of the Fund
I	BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ (KHÔNG ÁP DỤNG) REAL ESTATE INVESTMENT (NOT APPLICABLE)					
	TỔNG TOTAL	2264				
II	CỔ PHIẾU NIÊM YẾT, ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH, CHỨNG CHỈ QUỸ NIÊM YẾT SHARES LISTED, SHARES REGISTERED FOR TRADING, LISTED FUND CERTIFICATES	2246				
1	ACB	2246.1	146,183	21,100	3,084,461,300	2.97%
2	BID	2246.2	15,278	35,950	549,244,100	0.53%
3	CII	2246.3	38,700	12,150	470,205,000	0.45%
4	CTG	2246.4	40,400	30,000	1,212,000,000	1.17%
5	DIG	2246.5	48,548	9,570	464,604,360	0.45%
6	DXG	2246.6	52,500	10,150	532,875,000	0.51%
7	EIB	2246.7	43,700	17,050	745,085,000	0.72%
8	FPT	2246.8	88,770	63,000	5,592,510,000	5.39%
9	FRT	2246.9	6,040	147,000	887,880,000	0.86%
10	GEX	2246.10	56,200	24,100	1,354,420,000	1.30%
11	GMD	2246.11	24,900	78,100	1,944,690,000	1.87%
12	HCM	2246.12	24,100	23,800	573,580,000	0.55%
13	HDB	2246.13	132,600	27,500	3,646,500,000	3.51%

STT	Loại tài sản Asset types	Mã chỉ tiêu Code	Số lượng Quantity	Giá trị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị Total value	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của quỹ %/Total asset value of the Fund
14	HPG	2246.14	313,520	20,150	6,317,428,000	6.09%
15	KBC	2246.15	31,800	25,400	807,720,000	0.78%
16	KDH	2246.16	37,700	15,350	578,695,000	0.56%
17	LPB	2246.17	93,900	44,000	4,131,600,000	3.98%
18	MBB	2246.18	149,125	19,650	2,930,306,250	2.82%
19	MCH	2246.19	13,600	139,000	1,890,400,000	1.82%
20	MSB	2246.20	77,160	14,200	1,095,672,000	1.06%
21	MSN	2246.21	54,100	69,000	3,732,900,000	3.60%
22	MWG	2246.22	68,400	72,400	4,952,160,000	4.77%
23	NAB	2246.23	48,100	12,300	591,630,000	0.57%
24	NLG	2246.24	23,500	21,750	511,125,000	0.49%
25	NVL	2246.25	80,982	10,200	826,016,400	0.80%
26	PDR	2246.26	30,600	11,250	344,250,000	0.33%
27	PNJ	2246.27	28,200	26,600	750,120,000	0.72%
28	REE	2246.28	11,205	47,900	536,719,500	0.52%
29	SHB	2246.29	118,400	11,450	1,355,680,000	1.31%
30	SSB	2246.30	55,296	18,250	1,009,152,000	0.97%
31	SSI	2246.31	73,320	20,100	1,473,732,000	1.42%
32	STB	2246.32	62,500	74,000	4,625,000,000	4.45%
33	TCB	2246.33	115,500	32,550	3,759,525,000	3.62%
34	TCH	2246.34	36,300	11,550	419,265,000	0.40%
35	TCX	2246.35	14,400	29,150	419,760,000	0.40%
36	TPB	2246.36	44,700	14,450	645,915,000	0.62%
37	VCB	2246.37	27,200	58,000	1,577,600,000	1.52%
38	VCI	2246.38	26,600	19,350	514,710,000	0.50%
39	VCK	2246.39	17,700	27,950	494,715,000	0.48%
40	VHM	2246.40	152,560	68,500	10,450,360,000	10.07%

C.
TY
HÀN
Y Q
APIT
PHỐ

Q
NGÂN
CH NH
T TH
NGÂN
(VIỆT
T.T.

STT	Loại tài sản Asset types	Mã chỉ tiêu Code	Số lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị Total value	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của quỹ %/Total asset value of the Fund
41	VIB	2246.41	60,225	13,350	804,003,750	0.77%
42	VIC	2246.42	49,400	227,900	11,258,260,000	10.84%
43	VIX	2246.43	89,145	12,300	1,096,483,500	1.06%
44	VJC	2246.44	16,670	132,000	2,200,440,000	2.12%
45	VND	2246.45	39,400	13,850	545,690,000	0.53%
46	VNM	2246.46	43,800	59,400	2,601,720,000	2.51%
47	VPB	2246.47	191,834	23,400	4,488,915,600	4.32%
48	VPL	2246.48	14,000	79,200	1,108,800,000	1.07%
49	VPX	2246.49	10,700	25,800	276,060,000	0.27%
50	VRE	2246.50	55,800	24,350	1,358,730,000	1.31%
	TỔNG TOTAL	2247			103,539,313,760	99.73%
III	CỔ PHIẾU CHƯA NIÊM YẾT, ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH, CHỨNG CHỈ QUỸ KHÔNG NIÊM YẾT SHARES UNLISTED, UNREGISTERED FOR TRADING, UNLISTED FUND CERTIFICATES	2248				
	TỔNG TOTAL	2249				
IV	TRÁI PHIẾU BONDS	2251				
1	Trái phiếu niêm yết Listed bonds	2251.1			-	0.00%
2	Trái phiếu chưa niêm yết, trái phiếu phát hành riêng lẻ Unlisted Bonds, Private placement bonds	2251.2			-	0.00%
	TỔNG TOTAL	2252			-	0.00%
V	CÁC LOẠI CHỨNG KHOÁN KHÁC OTHER SECURITIES	2253				
1	Quyền mua chứng khoán Investment - Rights	2253.1			5,398,800	0.01%
1.1	HO CHI MINH CITY INFRASTRUCTURE INVESTME	2253.1.1	38,700	0	-	0.00%
1.2	NO VA LAND INVESTM - VND10000 SUBS RTS 0	2253.1.2	80,982	67	5,398,800	0.01%
2	Chi tiết loại hợp đồng phái sinh(*) Index future contracts	2253.2			-	0.00%
	TỔNG TOTAL	2254			5,398,800	0.01%
VI	CÁC TÀI SẢN KHÁC OTHER ASSETS	2256				

10367
HÀNG
HỮU HẠN
NH VIÊN
HARTERED
(NAM)
N. H. H.

STT	Loại tài sản Asset types	Mã chỉ tiêu Code	Số lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị Total value	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của quỹ %/Total asset value of the Fund
1	Cổ tức được nhận Dividend receivables	2256.1			-	0.00%
2	Lãi trái phiếu được nhận Coupon receivables	2256.2			-	0.00%
3	Lãi tiền gửi và Công cụ thị trường tiền tệ được nhận Interest receivables from bank deposits and Money market instruments	2256.3			-	0.00%
4	Tiền bán chứng khoán chờ thu Outstanding Settlement of sales transactions	2256.4			-	0.00%
5	Phải thu cho khoản cổ phiếu hạn chế chờ mua Receivable from AP/Investors on bought investment	2256.5			-	0.00%
6	Phải thu khác Other receivables	2256.6			-	0.00%
7	Tài sản khác Other assets	2256.7			-	0.00%
	TỔNG TOTAL	2257			-	0.00%
VII	TIỀN CASH	2258				
1	Tiền, tương đương tiền Cash, Cash Equivalents	2259			274,387,951	0.26%
1.1	Tiền gửi ngân hàng Cash at Bank	2259.1			274,387,951	0.26%
1.2	Các khoản tương đương tiền Cash Equivalents	2259.2			-	0.00%
1.3	Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng Deposits with term over three (03) months	2261			-	0.00%
2	Công cụ thị trường tiền tệ Money market instruments	2260			-	0.00%
	TỔNG TOTAL	2262			274,387,951	0.26%
VIII	Tổng giá trị danh mục Total value of portfolio	2263			103,819,100,511	100.00%

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company

Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)
Vũ Quang Phan
Phó phòng Dịch vụ nghiệp vụ giám sát Quỹ

Công ty Cổ Phần Quản lý Quỹ VinaCapital
Brook Colin Taylor
Tổng Giám Đốc

(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán)
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 of the Minister of Finance on guiding the operation and management of the securities investment funds)

BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ ETF
REPORT ON EXCHANGE TRADED FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES
Quý III năm 2026/ Quarter III 2026

Tên Công ty quản lý quỹ:
Fund Management Company:
Tên ngân hàng giám sát:
Supervising bank:
Tên Quỹ:
Fund name:
Ngày lập báo cáo:
Reporting Date:

Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ VinaCapital
VinaCapital Fund Management Joint Stock Company
Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)
Standard Chartered Bank (Vietnam) Limited
QUỸ ETF VINACAPITAL VN50 GROWTH
VINACAPITAL VN50 GROWTH ETF
Ngày 07 tháng 10 năm 2026
07 Oct 2026

A. BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ/GENERAL INFORMATION ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES
IV. BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG VAY, GIAO DỊCH MUA BÁN LẠI / REPORT ON BORROWING OPERATION, REPO/REVERSE REPO TRANSACTIONS

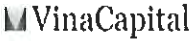
STT No.	Nội dung hoạt động (nên chi tiết theo mục tiêu và đối tác) Description	Đối tác Counterparty	Mục tiêu/ Tài sản đảm bảo Collateral	Kỳ hạn Term	Giá trị khoản vay hoặc khoản cho vay Amount	Thời điểm giao dịch As at transaction date		Thời điểm báo cáo As at reporting date	
						Ngày tháng năm Date	Tỷ lệ giá trị hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ/công ty (%) Balance/NAV (%)	Ngày tháng năm Date	Tỷ lệ giá trị hợp đồng/ giá trị tài sản ròng của quỹ/ công ty (%) Balance/NAV (%)
1	Các khoản vay tiền (nếu chi tiết từng hợp đồng)								
I	Tổng giá trị các khoản vay tiền/giá trị tài sản ròng				-		0.00%		0.00%
2	Hợp đồng Repo (nếu chi tiết từng hợp đồng)								
II	Tổng giá trị các hợp đồng Repo/giá trị tài sản ròng				-		0.00%		0.00%
A	Tổng giá trị các khoản vay/giá trị tài sản ròng (=I+II)				-		0.00%		0.00%
3	Cho vay chứng khoán (nếu chi tiết từng hợp đồng)								
III	Tổng giá trị các hợp đồng/giá trị tài sản ròng				-		0.00%		0.00%
4	Hợp đồng Reverse Repo (nếu chi tiết từng hợp đồng)								
IV	Tổng giá trị các hợp đồng/giá trị tài sản ròng				-		0.00%		0.00%
B	Tổng giá trị các khoản cho vay/giá trị tài sản ròng (=III + IV)				-		0.00%		0.00%

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorized Representative of Supervisory Bank

Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)
Và Quang Phan
Phó phòng Dịch vụ nghiệp vụ giám sát Quỹ

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorized Representative of Fund Management Company

Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ VinaCapital
Brook City Tower
Tầng 10, Lầu 10



(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán)
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 of the Minister of Finance on guiding the operation and management of the securities investment funds)

BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ ETF
REPORT ON EXCHANGE TRADED FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

Quý III năm 2026/ Quarter III 2026

1	Tên Công ty quản lý quỹ: Fund Management Company:	Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ VinaCapital VinaCapital Fund Management Joint Stock Company
2	Tên ngân hàng giám sát: Supervising bank:	Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam) Standard Chartered Bank (Vietnam) Limited
3	Tên Quỹ: Fund name:	QUỸ ETF VINACAPITAL VN50 GROWTH VINACAPITAL VN50 GROWTH ETF
4	Ngày lập báo cáo: Reporting Date:	Ngày 07 tháng 10 năm 2026 07 Oct 2026



V. MỘT SỐ CHỈ TIÊU KHÁC / OTHER INDICATORS

TT NO	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Quý III năm 2026 Quarter III 2026	Quý II năm 2026 Quarter II 2026
I	CÁC CHỈ TIÊU VỀ HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG INVESTMENT PERFORMANCE INDICATORS	2251		
1	Tỷ lệ giá dịch vụ quản lý quỹ trả cho công ty quản lý quỹ/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Management fee paid to the fund management company/Average NAV (%)	2252	0.81%	0.80%
2	Tỷ lệ giá dịch vụ lưu ký, giám sát trả cho Ngân hàng Giám sát/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Custody and supervising fees paid to the Supervisory Bank/Average NAV (%)	2253	0.26%	0.15%
3	Tỷ lệ chi phí dịch vụ quản trị quỹ, và các chi phí khác mà công ty quản lý quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan/Giá trị tài sản ròng của quỹ trung bình trong kỳ (%) Fund admin fee, and other fees paid to relating services providers by the fund management company/Average NAV (%)	2254	0.85%	1.46%
4	Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán (nếu phát sinh)/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Auditing fee paid to auditing organizations (if any)/Average NAV (%)	2255	0.44%	0.11%
5	Chi phí trả cho tổ chức quản lý bất động sản/ Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) (không áp dụng) Fee paid to Real Estate management organisation/ Average NAV (%) (not applicable)	2256		0.00%
6	Chi phí trả cho doanh nghiệp thẩm định giá bất động sản/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) (không áp dụng) Fee paid to Real Estate valuation service provider/ Average NAV (%) (not applicable)	2257		0.00%
7	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho ban đại diện quỹ/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Legal consultancy, price quotation and other appropriate service fees; remunerations paid to the Board of Representatives/Average NAV (%)	2258	0.08%	0.13%
8	Tỷ lệ chi phí /Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Expense/Average NAV (%)	2259	2.62%	3.31%
9	Tốc độ vòng quay danh mục trong kỳ (%) /Portfolio turnover rate (%)	2260	28.35%	42.29%
10	Tỷ lệ thu nhập (tính cả thu nhập từ lãi, cổ tức, trái tức, chênh lệch giá)/ Giá trị tài sản ròng (không áp dụng) Income (including interest income, dividend, coupon income and unrealised gain)/ Average NAV (%) (not applicable)	2261		0.00%
II	CÁC CHỈ TIÊU KHÁC OTHER INDICATORS	2262		
1	Quy mô quỹ đầu kỳ (tính theo mệnh giá chứng chỉ quỹ) Fund scale at the beginning of the period (based on par value of fund certificate)	2263	50,000,000,000	-
	Tổng giá trị chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu kỳ Total value of outstanding Fund Certificate at the beginning of period	2264	50,000,000,000	-



TT NO	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Quý III năm 2026 Quarter III 2026	Quý II năm 2026 Quarter II 2026
1	Tổng số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu kỳ Total number of outstanding Fund Certificate at the beginning of period	2265	5,000,000	-
2	Thay đổi quy mô quỹ trong kỳ (tính theo mệnh giá chứng chỉ quỹ) Change of Fund scale during the period (based on par value of fund certificate)	2266	48,000,000,000	50,000,000,000
	Thay đổi số lượng chứng chỉ quỹ trong kỳ Change of Number of Fund Certificates during the period	22661	4,800,000	5,000,000
	Thay đổi giá trị vốn trong kỳ (theo mệnh giá) Change in capital amount during the period (based on par value)	22662	48,000,000,000	50,000,000,000
	Số lượng chứng chỉ quỹ phát hành thêm trong kỳ Number of Fund Certificates subscribed during the period	2267	4,800,000	5,000,000
	Giá trị vốn huy động thêm trong kỳ (theo mệnh giá) Net subscription amount during the period (based on par value)	2268	48,000,000,000	50,000,000,000
	Số lượng chứng chỉ quỹ mua lại trong kỳ Number of Fund Certificates redeemed during the period	2269	-	-
	Giá trị vốn phải thanh toán trong kỳ khi đáp ứng lệnh của nhà đầu tư (theo mệnh giá) Net redemption amount during the period (based on par value)	2270	-	-
3	Quy mô quỹ cuối kỳ (tính theo mệnh giá chứng chỉ quỹ) Fund scale at the end of the period (based on par value)	2271	98,000,000,000	50,000,000,000
	Tổng giá trị thị trường của quỹ đang lưu hành cuối kỳ (theo mệnh giá) Total value of outstanding Fund Certificate at the end of the period (based on par value)	2272	98,000,000,000	50,000,000,000
	Tổng số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành cuối kỳ Total number of outstanding Fund Certificate at the end of the period	2273	9,800,000	5,000,000
4	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của công ty quản lý quỹ và người có liên quan cuối kỳ Fund Management Company and related parties' ownership ratio at the end of the period	2274	20.39%	39.96%
5	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của 10 nhà đầu tư lớn nhất cuối kỳ Top 10 investors' ownership ratio at the end of the period	2275	98.51%	98.94%
6	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của nhà đầu tư nước ngoài cuối kỳ Foreign Investors' ownership ratio at the end of the period	2276	72.49%	46.03%
7	Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ cuối kỳ Net asset value per Fund Certificate at the end of period	2277	10,569.20	11,404.73
8	Giá trị thị trường trên một chứng chỉ quỹ/cổ phiếu cuối kỳ (không áp dụng) Market price per fund certificates at the end of period (not applicable)	2278	11,600.00	12,000.00
9	Số nhà đầu tư tham gia vào quỹ, kể cả giao dịch ký danh Number of Investors of the Fund at the end of the period	2279	213	109

Ghi chú / Notes:

(*) Các chỉ tiêu từ 1 đến 10 của "Chỉ tiêu về hiệu quả hoạt động" đã được điều chỉnh để phản ánh số liệu trên cơ sở hoạt động tròn năm bằng cách nhân các chỉ tiêu này với 12 (đối với báo cáo tháng), 4 (đối với báo cáo quý), 2 (đối với báo cáo bán niên), 1 (đối với báo cáo năm).
All Indicator starting from number 1 to 10 of "Investment performance indicators" are annualized to reflect a rate that is based on a full year operation by multiplying these indicators with 12 (monthly report) or 4 (quarterly report) or 2 (semi-annual report) or 1 (annual report).

(**) Không tính đến giá trị cam kết của các hợp đồng tương lai chỉ số.
Excluding the committed value of the Index Futures contracts.

NGÂN HÀNG
Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company

Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)
Vũ Quang Phan
Phó phòng Dịch vụ nghiệp vụ giám sát Quỹ

Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ VinaCapital
Brook Collin Taylor
Tổng Giám Đốc